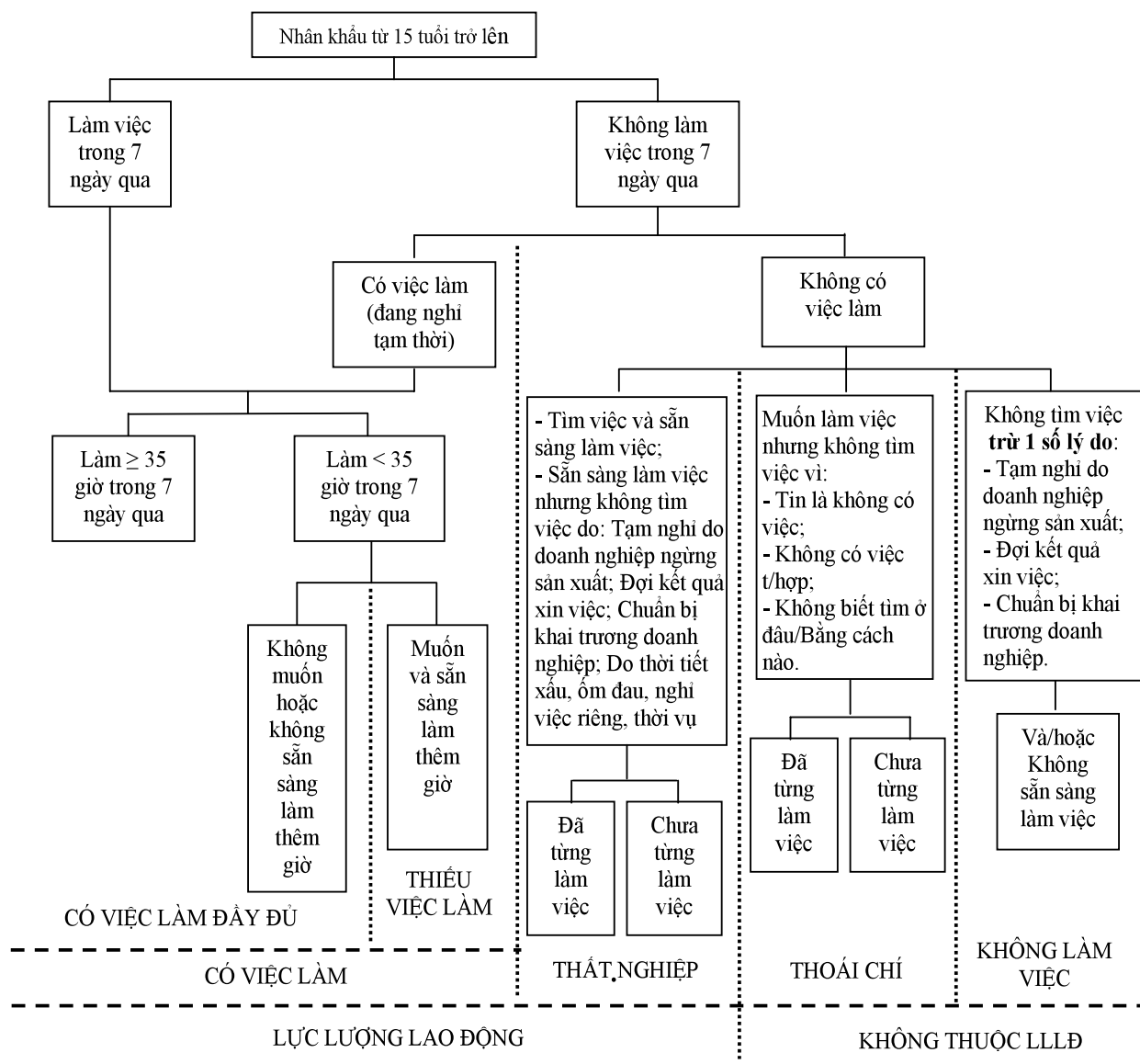


III. CÁC ĐỊNH NGHĨA VÀ KHÁI NIỆM

1. Sơ đồ khái niệm



2. Các định nghĩa và khái niệm

(1) Hộ: Hộ bao gồm một người ăn ở riêng hoặc một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai.

(2) Thời kỳ tham chiếu: Chỉ về một tuần tròn, tức đúng 7 ngày, trước ngày vào hộ phỏng vấn. Trong báo cáo này còn có tên gọi khác là “thời kỳ nghiên cứu” hay “tuần nghiên cứu”.

(3) Cơ chế ưu tiên trong phân loại lao động: Trong phân loại lao động, cần có các ưu tiên cụ thể để có thể xác định được tình trạng hoạt động cho nhiều tình huống cùng xảy ra trong kỳ. Theo cách này, các kết quả được phân loại thành ba nhóm có tính loại trừ nhau: có việc làm, thất nghiệp và hiện không hoạt động kinh tế. Theo cách phân loại này:

Ưu tiên nhất là dành cho hoạt động “làm việc”. Nếu một người làm việc để tạo thu nhập ít nhất 1 giờ trong tuần nghiên cứu thì được xếp vào nhóm “làm việc” và được coi như là “có việc làm” mà không cần xét đến vị thế hiện tại của họ (sinh viên, nội trợ, v.v...).

Ưu tiên thứ hai là cho những người, tuy đã có một công việc hoặc hoạt động sản xuất/kinh doanh nhưng trong tuần nghiên cứu, hiện đang tạm nghỉ “nghỉ không làm việc”. Những người này cũng được xếp vào nhóm “làm việc”.

Ưu tiên thứ ba là hoạt động “tìm việc làm”. Nếu một người không làm việc nhưng đã có những bước đi cụ thể để tìm việc làm và hiện đang sẵn sàng làm việc trong tuần nghiên cứu, thì coi là “thất nghiệp”.

Ưu tiên thứ tư là những người không làm việc, sẵn sàng làm việc nhưng không tìm việc trong tuần tham chiếu vì một số lý do cụ thể như đau ốm tạm thời, thời tiết xấu, đang nghỉ lễ, đang đợi kết quả tìm việc trước đó hay đang đợi để bắt đầu công việc mới vào thời gian sau tuần tham chiếu (khoảng thời gian là 30 ngày, hay đang đợi bắt đầu công việc mới trong vòng 30 ngày tới), cũng được coi là “thất nghiệp”.

(4) Tình trạng hoạt động: Dân số được phân thành hoạt động kinh tế và không hoạt động kinh tế.

Dân số hoạt động kinh tế: Bao gồm những người thoả mãn các điều kiện làm việc (có việc làm) hoặc thất nghiệp trong tuần nghiên cứu. Với thời kỳ nghiên cứu là một tuần (hay 7 ngày), dân số hoạt động kinh tế còn được gọi là lực lượng lao động.

Dân số không hoạt động kinh tế: Bao gồm những người không phải là người có việc làm và cũng không phải là người thất nghiệp trong thời kỳ nghiên cứu.

(5) Việc làm: Việc làm là mọi hoạt động lao động từ 1 giờ trở lên tạo ra nguồn thu nhập không bị pháp luật cấm.

Việc làm được trả công: bằng tiền, hoặc dưới các hình thức khác mà người nhận tiền lương, tiền công... phải hoàn thành trong một thời gian nhất định với yêu cầu cụ thể về số lượng và chất lượng công việc do người hoặc nơi trả lương, trả công quy định, không phân biệt người đó hoặc nơi đó là cá thể hay cơ quan, doanh nghiệp... Hợp đồng lao động (bằng giấy hoặc thỏa thuận miệng) cho phép họ nhận được tiền lương, tiền công cơ bản mà khoản thu nhập này không phụ thuộc trực tiếp vào kết quả hoạt động của cơ quan/đơn vị nơi họ làm việc.

Việc tự làm: là các công việc mà thu nhập phụ thuộc trực tiếp vào lợi nhuận thu được từ hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ. Việc tự làm gồm các công việc tự làm của bản thân để tạo thu nhập hoặc làm cho kinh tế hộ của gia đình mình không hưởng tiền lương, tiền công.

(6) Người có việc làm: Là những người: (i). trong tuần nghiên cứu đã làm việc ít nhất 1 giờ như những người làm công ăn lương, hay đang sản xuất/kinh doanh, hoặc lao động trên ruộng vườn/trang trại của chính họ, và (ii). tuy không làm việc nhưng đã có một công việc để trở lại mà trong tuần qua họ chỉ tạm thời nghỉ việc do ốm đau, tranh chấp lao động, nghỉ hè/nghỉ lễ/đi du lịch..., do thời tiết xấu, do máy móc/công cụ sản xuất bị hỏng hoặc các lý do tương tự khác. Họ vẫn tham gia vào công việc thể hiện qua hình thức vẫn được nhận tiền lương, tiền công hoặc các khoản thanh toán liên quan khác... và chắc chắn họ sẽ trở lại làm việc sau thời gian tạm nghỉ.

(7) Người thiếu việc làm: Là những người làm việc dưới 35 giờ một tuần, muốn và sẵn sàng làm thêm việc.

(8) Người thất nghiệp: Định nghĩa “thất nghiệp” căn cứ vào ba tiêu chuẩn sau: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; và (iii) sẵn sàng làm việc. Các yếu tố này phải được thỏa mãn đồng thời.

Người thất nghiệp là những người trong tuần nghiên cứu không làm việc, nhưng đã có những bước đi cụ thể để tìm việc làm và sẵn sàng làm việc. Các hoạt động tìm việc bao gồm: đăng ký tìm việc tại văn phòng việc làm của nhà nước hoặc tư nhân; nộp đơn xin việc đến người sử dụng lao động/ông chủ; kiểm tra, đọc

và trả lời các mục quảng cáo tìm việc trên báo; tìm sự hỗ trợ từ những người bạn và người thân...

Những người không làm việc, sẵn sàng/có nhu cầu làm việc, nhưng hiện không tìm việc do giãn việc, thời tiết xấu, công việc thời vụ, đang chuẩn bị để bắt đầu công việc mới, hoặc các hoạt động kinh doanh sau tuần nghiên cứu, bận việc gia đình, ốm đau tạm thời cũng được phân loại là người thất nghiệp.

(9) Người không hoạt động kinh tế: Là những người không làm việc và cũng không phải là người thất nghiệp trong tuần nghiên cứu. Những người này có thể được phân loại vào các nhóm như “học sinh, sinh viên”, “nội trợ gia đình mình”, “không thể làm việc do mất khả năng lao động”, “những người tàn tật”, “quá trẻ/quá già”, và “những người khác”. Nhóm “khác” bao gồm cả những người không cần hoặc không muốn đi làm do đã có nguồn tài trợ, trợ cấp của nhà nước hoặc tư nhân, hoặc những người tự nguyện tham gia các công việc của tôn giáo/từ thiện (nhân đạo) hoặc các tổ chức tương tự khác, và tất cả những người khác không thuộc bất kỳ nhóm nào ở trên.

(10) Lao động thoái chí: Là những người không tham gia hoạt động kinh tế. Tuy mong muốn được làm việc nhưng không tìm việc vì họ cho rằng sẽ không thể tìm được việc, hoặc không biết tìm việc bằng cách nào, ở đâu hoặc không có công việc nào phù hợp với khả năng của họ.

(11) Lao động đã qua đào tạo: Là những người đã từng theo học ở một cơ sở đào tạo chuyên môn kỹ thuật nào đó và đã tốt nghiệp (có bằng, chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo).

Việc phân loại trình độ chuyên môn kỹ thuật được dựa trên danh mục “Giáo dục, đào tạo Việt Nam năm 2005” do Thủ tướng Chính phủ ban hành, bao gồm một trong các loại trình độ sau đây:

- *Sơ cấp nghề:* Sơ cấp nghề là những người học ở các trường lớp dạy nghề từ 3 tháng đến dưới 12 tháng (dưới 1 năm).
- *Trung cấp nghề:* Thời gian đào tạo thực hiện từ 1 đến 2 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ 3 đến 4 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

- *Trung cấp chuyên nghiệp*: Thời gian đào tạo thực hiện từ 1 đến 2 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ 3 đến 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

- *Cao đẳng nghề*: Thời gian dạy nghề thực hiện từ 2 đến 3 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ 1 đến 2 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề cùng ngành nghề đào tạo.

- *Cao đẳng*: Thời gian đào tạo thực hiện từ 2 đến 3 năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ 1 năm rưỡi đến 2 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

- *Đại học*: Thời gian đào tạo thực hiện từ 4 đến 6 năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ 2 năm rưỡi đến 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ 1 năm rưỡi đến 2 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

- *Thạc sĩ*: Thời gian đào tạo thực hiện từ 1 đến 2 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học.

- *Tiến sĩ*: Thời gian đào tạo thực hiện trong 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học, từ 2 đến 3 năm học đối với người có bằng thạc sĩ. Trong trường hợp đặc biệt, thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ có thể kéo dài theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(12) Vị thế việc làm: Là vị trí hay tình trạng của một người có việc làm trong mối quan hệ với những người khác trong đơn vị/tổ chức mà người đó làm việc. Vị thế việc làm được chia thành các phân tổ sau:

- *Chủ cơ sở*: là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là người một mình hoặc kết hợp với những đối tác khác điều hành hoạt động của một đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chuyên môn và có tuyển hoặc thuê ít nhất một lao động được trả lương/trả công.

- *Tự làm*: là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là người một mình hoặc kết hợp với những đối tác khác điều hành hoạt động của một đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chuyên môn và không tuyển hoặc thuê bất kỳ một lao động được trả lương/trả công.

- *Lao động gia đình*: là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là lao động tự làm trong một cơ sở kinh tế và do ít nhất một thành viên gia đình quản lý/điều hành để tạo ra thu nhập nhưng không được hưởng tiền lương, tiền công. Trường hợp làm các công việc do thành viên gia đình tổ chức nhưng được trả tiền lương, tiền công, thì không được tính là lao động gia đình mà phải tính là "*làm công ăn lương*".

- *Làm công ăn lương*: là những người đang làm việc thuộc loại "Việc làm được trả công", tức là những người được các tổ chức, cá nhân khác thuê theo hợp đồng (hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng, v.v...) để thực hiện một hay một loạt các công việc nhằm đạt được mục đích của tổ chức, cá nhân đó và được tổ chức, cá nhân đó trả thù lao dưới dạng tiền lương, tiền công hoặc hiện vật.

- *Xã viên hợp tác xã*: là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là những người làm việc trong các hợp tác xã đã thành lập theo Luật Hợp tác xã.

- *Thợ học việc*: là những người hợp đồng làm việc nhằm mục đích nâng cao trình độ tay nghề.

(13) Nghề nghiệp: Là loại công việc do một người thực hiện trong thời gian tham chiếu (hoặc loại công việc đã làm trước thời gian tham chiếu đối với những người đang nghỉ việc tạm thời); nó không phụ thuộc vào ngành kinh tế hay vị thế việc làm của người đó. Trong trường hợp một người làm nhiều hơn một loại công việc, thì nghề nghiệp của người đó sẽ lấy theo công việc mà, trong thời kỳ tham chiếu, người đó đã làm nhiều thời gian nhất. Việc phân loại nghề nghiệp được dựa theo Danh mục nghề nghiệp chuẩn của Việt Nam năm 2009 (VSCO-09). Danh mục này đã được sửa lại cho phù hợp với phiên bản cuối cùng của danh mục nghề nghiệp chuẩn quốc tế theo mã cấp 4.

(14) Ngành kinh tế: Ngành kinh tế đề cập đến hoạt động chính (chức năng nhiệm vụ, sản phẩm chính) của đơn vị kinh tế mà người lao động làm việc trong thời kỳ tham chiếu. Việc phân loại ngành kinh tế được dựa theo Danh mục ngành kinh tế Việt Nam (VSIC) 2007, được xây dựng phù hợp với nhóm mã 4 chữ số của Danh mục ngành kinh tế chuẩn Quốc tế (ISIC).

(15) Số giờ đã làm: Là thời gian trung bình của người lao động đã dành để làm một công việc nào đó trong thời gian nghiên cứu. Số giờ làm việc thực tế bao gồm

cả số giờ làm thêm nhưng không bao gồm số giờ tuy không làm việc nhưng vẫn được trả công/trả lương.

(16) Thu nhập bình quân tháng: Tiền kiếm được gồm các loại như tiền lương/tiền công, tiền thưởng và phụ cấp các loại có tính chất như lương (làm thêm giờ, độc hại,...).

(17) Độ dài thời gian thất nghiệp: Là độ dài thời gian (tính bằng tháng tròn) giữa tháng bắt đầu có hoạt động đi tìm việc làm và tháng điều tra.

(18) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chung: Là tỷ lệ phần trăm những người thuộc lực lượng lao động chiếm trong tổng số dân trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định (ví dụ, Luật Lao động quy định giới hạn tuổi tối thiểu là 15 tuổi, thì tuổi có khả năng lao động được tính từ 15 tuổi trở lên).

(19) Tỷ số việc làm trên dân số: Là tỷ lệ phần trăm những người có việc làm (đang làm việc) chiếm trong tổng số dân trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định.

(20) Tỷ lệ thiếu việc làm: Là tỷ lệ phần trăm những người thiếu việc làm chiếm trong tổng số dân có việc làm trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định.

(21) Tỷ lệ có việc làm (đang làm việc): Là tỷ lệ phần trăm những người có việc làm (đang làm việc) chiếm trong lực lượng lao động trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định.

(22) Tỷ lệ thất nghiệp: Là tỷ lệ phần trăm những người thất nghiệp chiếm trong lực lượng lao động trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định.

